CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Tel: 02803 829154; Fax: 02803 829 056
Email: Congtycpxmlh@yahoo.com.vn
Website: Http://www.ximanglahien.com.vn
Địa chỉ: Xã La Hiên - Huyện Võ Nhai - Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

"Quý II năm 2016"

(Trước kiểm toán độc lập)

Nơi nhận: ***Lưu KTTKTC***

Thái Nguyên, tháng 07/2016

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2016	Số tiền 01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**78.239.264.648**	**65.725.690.331**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.382.490.794**	**2.270.626.480**
1. Tiền	111	V.01	5.382.490.794	2.270.626.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**37.820.876.254**	**18.529.140.246**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	38.708.016.657	19.286.151.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.500.000	0
7. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	593.818.736	655.092.997
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1.651.459.139)	(1.412.104.128)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**35.035.897.600**	**44.925.923.605**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	36.677.880.887	45.129.541.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.641.983.287)	(203.618.319)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**0**
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**448.720.704.685**	**474.887.684.521**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**330.364.346**	**226.693.205**
6. Phải thu dài hạn khác	216		330.364.346	226.693.205
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**442.405.477.079**	**469.932.665.510**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	425.908.416.379	453.075.375.458
- Nguyên giá	*222*		*915.992.340.866*	*915.205.147.230*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(490.083.924.487)*	*(462.129.771.772)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	16.497.060.700	16.857.290.052
- Nguyên giá	*228*		*21.458.340.973*	*21.458.340.973*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(4.961.280.273)*	*(4.601.050.921)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***240***	V.08	**1.964.066.583**	**382.146.783**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	*241*			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.964.066.583	382.146.783
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.020.796.677**	**4.346.179.023**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4.020.796.677	4.346.179.023
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**526.959.969.333**	**540.613.374.852**
			0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tiền 30/06/2016	Số tiền 01/01/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**391.125.983.332**	**422.453.812.142**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**279.703.859.261**	**314.515.452.267**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	83.116.422.658	128.931.565.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.984.347	96.414.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	16.179.687.758	10.999.623.870
4. Phải trả người lao động	314	V.16	22.698.562.675	18.946.590.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.104.433.264	1.814.423.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.002.264.790	12.701.913.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	144.287.634.540	134.747.939.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.678.377.182	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.987.492.047	6.276.980.031
II. Nợ dài hạn	**330**		**111.422.124.071**	**107.938.359.875**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	111.091.759.725	107.711.666.670
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	330.364.346	226.693.205
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**135.833.986.001**	**118.159.562.710**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.25	**135.833.986.001**	**118.159.562.710**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.22		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.695.086.554	17.695.086.554
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.674.423.291	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	V.28	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**526.959.969.333**	**540.613.374.852**
			0	**0**

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài	*Lê Thị Thu Hiền*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	161.914.517.877	175.006.217.991	311.255.577.450	329.495.472.952
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	0	0	0	0
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp				0		
dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		161.914.517.877	175.006.217.991	311.255.577.450	329.495.472.952
4 Giá vốn hàng bán	11	VI. 03	133.065.707.635	144.218.881.609	261.157.794.169	277.948.180.851
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp				0		
dịch vụ (20 = 10 -11)	20		28.848.810.242	30.787.336.382	50.097.783.281	51.547.292.101
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 04	60.398.853	5.244.455	63.632.397	9.659.464
7 Chi phí tài chính	22	VI. 05	4.291.780.291	6.285.159.975	8.881.058.083	12.275.616.028
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.291.780.291*	*5.675.204.047*	*8.881.058.083*	*11.646.410.100*
8 Chi phí bán hàng	24	VI. 08b	3.891.320.676	2.908.581.111	6.003.239.150	4.838.841.952
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 08a	8.060.537.423	7.332.225.849	13.183.719.106	11.609.951.120
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				0		
[30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		12.665.570.705	14.266.613.902	22.093.399.339	22.832.542.465
11 Thu nhập khác	31	VI. 06	879.899.253	362.368.391	898.373.054	471.434.931
12 Chi phí khác	32	VI. 07	487.289.437	250.596.890	850.743.072	372.409.187
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		392.609.816	111.771.501	47.629.982	99.025.744
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.058.180.521	14.378.385.403	22.141.029.321	22.931.568.209
(50 = 30 + 40)				0		
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.649.177.520	3.173.295.033	4.466.606.030	5.056.091.015
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.409.003.001	11.205.090.370	17.674.423.291	17.875.477.194
(60 = 50 - 51 - 52)				0		
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.040,90	1.120,51	1.767,44	1.787,55
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.040,90	1.120,51	1.767,44	1.787,55

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài	*Lê Thị Thu Hiền*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
C.TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quí II năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II NĂM 2016	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**22.141.029.321**	**22.931.568.209**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		28.314.382.067	29.072.703.598
Các khoản dự phòng	03		6.459.768.302	4.086.050.051
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.101.408)	628.938.609
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.530.989)	(9.392.145)
Chi phí lãi vay	06		8.881.058.083	11.646.410.100
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**65.732.605.376**	**68.356.278.422**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(19.634.762.160)	(11.388.031.042)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		8.451.661.037	(6.872.428.463)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(47.798.277.946)	(13.457.975.020)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		325.382.346	8.367.998.484
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.416.113.166)	(11.269.307.891)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.567.337.424)	(5.288.214.336)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		95.430.000	38.156.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.474.846.380)	(372.341.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5.286.258.317)**	**28.114.134.930**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				**0**
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.581.919.800)	(375.501.034)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(787.193.636)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.530.989	9.392.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.360.582.447)**	**(366.108.889)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		223.503.599.005	228.389.249.702
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(210.583.811.331)	(235.818.307.832)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.831.438.250)	(9.787.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.088.349.424**	**(17.216.523.130)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(6.558.491.340)**	**10.531.502.911**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.940.982.134**	**1.409.479.223**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**5.382.490.794**	**11.940.982.134**

Ngày 18 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hoài	*Lê Thị Thu Hiền*	GIÁM ĐỐC *Nguyễn Văn Dũng*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CP XI MĂNG LA HIÊN VVMI
Địa chỉ: La Hiên - Võ Nhai - Thái Nguyên

Mẫu số 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Công ty có tỷ lệ vốn Nhà nước chiếm giữ 51,383% / vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- *Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;*
- *Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);*
- *Khai thác và thu gom than non;*
- *Khai thác và thu gom than cứng;*
- *Khai thác quặng sắt;*
- *Khai thác quặng uranium và quặng thorium;*
- *Khai thác quặng kim loại quý hiếm;*
- *Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;*
- *Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);*
- *Đúc sắt, thép;*
- *Đúc kim loại màu;*
- *Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;*
- *Xây dựng nhà các loại;*
- *Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;*
- *Sản xuất các kết cấu kim loại;*
- *Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;*
- *Phá dỡ;*
- *Chuẩn bị mặt bằng;*
- *Lắp đặt hệ thống điện;*

- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Vận tải hành khách đường bộ khác;

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động liên tục

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

- Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 718 người, trong đó số cán bộ quản lý là 61 người.

- Nhà nước điều chỉnh tăng giá điện từ ngày 16/03/2015 với mức tăng bình quân 7,5% làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: *Không*

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: *Không*

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: *Không*

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Có thể so sánh được các thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: *Nhật ký chứng từ.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).

- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thực hiện các quyết định đợt 1,2,3 cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VNĐ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo thông báo của các Ngân hàng nơi Công ty có khoản vay nhưng không vượt quá 150% lãi suất do ngân hàng Nhà nước quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: *Không có*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo giá bình quân gia quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ được xác định ghi chép trên sổ kế toán khi thực tế phát sinh các giao dịch thỏa thuận trên hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Là chi phí sẽ phân bổ trong một chu kỳ kinh doanh của Công ty

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Là các khoản nợ theo hợp đồng, theo thỏa ước với người lao động và nợ ngân sách được phép theo quy định của Nhà nước. Các khoản nợ được theo dõi cho từng đối tượng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Được ghi nhận theo từng lần rút vốn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không có

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	*Vốn điều lệ*		
	Theo Giấy CNKD (VND)	*Vốn thực góp (VND)*	*%*
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	*51.383.000.000*	*51.383.000.000*	*51,383%*
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7,000%*
Các cổ đông khác	*41.617.000.000*	*41.617.000.000*	*41,617%*
Cộng	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	***100,000%***

+ Thặng dư vốn cổ phần là giá trị tăng trên giá chào bán cổ phiếu ra công chúng và có giá trị là: 464.476.156 VNĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận như sau:

- Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng và tổ chức tài chính.

- Doanh thu phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh các nghiệp vụ (đối với lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính (đối với lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Khi lập Báo cáo tài chính, xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

Đơn vị tính: VNĐ

01 - Tiền :

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tiền mặt	2.998.767.569	539.821.717
- Tiền gửi Ngân hàng	2.383.723.225	1.730.804.763
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng:	**5.382.490.794**	**2.270.626.480**

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	0	0
	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng:	**0**	**0**

03 - Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá ghi sổ*
a. Phải thu của khách hàng:	38.708.016.657	38.708.016.657	19.286.151.377
- Phải thu của khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ phải thu:	14.490.061.716	14.490.061.716	10.751.280.696
+ Phòng tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	*8.272.248.000*	*8.272.248.000*	*8.272.248.000*
+ CN thương mại dịch vụ Cao Ngạn	*3.213.439.820*	*3.213.439.820*	*2.479.032.696*
+ Công ty TNHH thương mại và Vận Tải Luận Khánh	*3.004.373.896*	*3.004.373.896*	
- Phải thu của khách hàng khác:	24.217.954.941	24.217.954.941	8.534.870.681
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	762.300.000	762.300.000	297.000.000
+ Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	*0*		
+ Cty TNHH một thành viên than Khánh hoà - VVMI	*762.300.000*	*762.300.000*	*297.000.000*
+ Công ty than Na Dương - VVMI	*0*		

04 - Phải thu khác

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*

a. Ngắn hạn	**593.818.736**	**0**	**655.092.997**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	84.366.384		92.568.078	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	509.452.352		562.524.919	
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				0
Cộng :	**593.818.736**	**0**	**655.092.997**	**0**

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Cộng:	**0**			**0**

06 - Nợ xấu

	Cuối kỳ			*Đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Đối tượng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Đối tượng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.442.429.543	790.970.404		2.661.244.817	1.249.140.689	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	790.970.404	790.970.404		1.249.140.689	1.249.140.689	

07 - Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá dự phòng*
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0

- Nguyên liệu, vật liệu	20.782.261.328	1.641.983.287	22.849.474.893	203.618.319
- Công cụ, dụng cụ	96.801.866		70.630.599	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.352.299.085		22.016.509.479	
- Thành phẩm	0	0	0	
- Hàng hoá	0	0	0	
- Hàng gửi đi bán	1.446.518.608	0	192.926.953	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng gía gốc hàng tồn kho:	**36.677.880.887**	**1.641.983.287**	**45.129.541.924**	**203.618.319**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

0

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá có thể thu hồi*
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**0**	**0**	**0**	**0**

b. Xây dựng cơ bản dở dang	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
Trong đó CT chiếm từ 10% trở lên trên giá trị XDCB:		
+ Mỏ đá vôi Đồng Chuỗng	382.146.783	382.146.783
+ Đền bù, giải phóng mạt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.581.919.800	
- Mua sắm		
- XDCB	1.964.066.583	382.146.783
- Sửa chữa		
Cộng	**1.964.066.583**	**382.146.783**

09 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	321.569.377.803	567.452.572.365	25.864.106.153	319.090.909	0	915.205.147.230
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	787.193.636	0	0	787.193.636
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	321.569.377.803	567.452.572.365	26.651.299.789	319.090.909	0	915.992.340.866
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	151.382.119.421	286.863.141.998	23.607.255.807	277.254.546	0	462.129.771.772
- Khấu hao trong kỳ	7.279.078.350	20.318.498.948	335.657.237	20.918.180	0	27.954.152.715
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	158.661.197.771	307.181.640.946	23.942.913.044	298.172.726	0	490.083.924.487
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	170.187.258.382	280.589.430.367	2.256.850.346	41.836.363	0	453.075.375.458
Tại ngày cuối kỳ	162.908.180.032	260.270.931.419	2.708.386.745	20.918.183	0	425.908.416.379

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 392.531.525.761

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.319.091.211

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẰNG PHÁT MINH, SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VT	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG SỐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	19.826.066.535	0	0	0	1.632.274.438	21.458.340.973
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	19.826.066.535	0	0	0	1.632.274.438	21.458.340.973
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	2.968.776.483	0	0	0	1.632.274.438	4.601.050.921
- Khấu hao trong kỳ	360.229.352	0	0	0	0	360.229.352
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	3.329.005.835	0	0	0	1.632.274.438	4.961.280.273
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày đầu năm	16.857.290.052	0	0	0	0	16.857.290.052
Tại ngày cuối kỳ	16.497.060.700	0	0	0	0	16.497.060.700

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

12 - Tăng, giảm bất động sản tài đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13 - Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***0***	***0***
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
b. Dài hạn	***4.020.796.677***	***4.346.179.023***
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.020.796.677	4.346.179.023
Cộng:	**4.020.796.677**	**4.346.179.023**
	0	0

14 - Tài sản khác

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	*0*	*0*
b. Dài hạn	*0*	*0*
Cộng:	**0**	**0**
		0

15 - Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		**Trong năm**		***Đầu năm***	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**144.287.634.540**	**144.287.634.540**	**220.023.950.396**	**210.484.255.777**	**134.747.939.921**	**134.747.939.921**
- Ngân hàng TMCP Vietinbank	64.790.000.000	64.790.000.000	94.180.000.000	69.500.000.000	40.110.000.000	40.110.000.000
- Ngân hàng TMCP BIDV	31.300.000.000	31.300.000.000	57.220.000.000	35.920.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP MB	41.717.928.239	41.717.928.239	58.617.928.239	57.431.998.089	40.531.998.089	40.531.998.089
- Ngân hàng TMCP Vietcombank	0	0	10.000.000.000	11.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
- Tổng công ty CN mỏ VB	3.077.670.994	3.077.670.994		3.132.257.688	6.209.928.682	6.209.928.682
- Kỳ hạn 11 năm(VDB)	155.000.000	155.000.000		33.200.000.000	33.355.000.000	33.355.000.000
- CBCNV	3.247.035.307	3.247.035.307	6.022.157		3.241.013.150	3.241.013.150
b. Vay dài hạn	**111.091.759.725**	**111.091.759.725**	**3.479.648.609**	**99.555.554**	**107.711.666.670**	**107.711.666.670**
- Kỳ hạn 13 tháng (CBCNV)	3.587.648.609	3.587.648.609	2.887.648.609		700.000.000	700.000.000
- Kỳ hạn 03 năm (Tỉnh ủy)	0	0			0	0
- Kỳ hạn 04 năm (NH MB)	959.111.116	959.111.116	592.000.000	99.555.554	466.666.670	466.666.670
- Kỳ hạn 09 năm (BIDV, VPB, VDB vay	0	0			0	0
- Kỳ hạn 11 năm(VDB)	106.545.000.000	106.545.000.000			106.545.000.000	106.545.000.000
Cộng:	**255.379.394.265**	**255.379.394.265**	**223.503.599.005**	**210.583.811.331**	**242.459.606.591**	**242.459.606.591**
	0		0	0		0

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	**Cuối kỳ**		**Trong năm**		***Đầu năm***	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 năm trở xuống				0		0
Trên 1 năm - 5 năm						
Trên 5 năm						
						0

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	*Cuối kỳ*		*Đầu kỳ*	
	Gốc	***Lãi***	***Gốc***	***Lãi***
Vay		0		0
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				
				0

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	*83.116.422.658*	*128.931.565.910*
- Nợ từ 10% trên tổng nợ phải trả người bán:		
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	*47.865.218.500*	*94.615.865.900*
- Nợ phải trả khác:	*35.251.204.158*	*34.315.700.010*
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	*0*	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*
Cộng	**83.116.422.658**	**128.931.565.910**
	0	0

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế GTGT	8.971.990.792	7.904.020.813
+ Thuế GTGT hàng nội địa	*8.971.990.792*	*7.904.020.813*
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*0*	*0*
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
+ Thuế xuất khẩu	*0*	*0*
+ Thuế nhập khẩu	*0*	*0*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.466.606.030	2.567.337.424
- Thuế thu nhập cá nhân	2.866.279	84.267.929
- Thuế tài nguyên	267.672.516	282.534.686
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	20.389.000	17.246.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.450.163.141	144.217.018
Cộng	**16.179.687.758**	**10.999.623.870**
	0	0

18 - Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	***2.104.433.264***	***1.814.423.821***
- Chi phí điện năng từ ngày 25 đến 30/06/16	1.108.404.465	1.651.850.130
- Chi phí trích trước phụ cấp HĐQT, BKS	109.311.667	0
- Chi phí trích trước tư vấn	344.991.335	0
- Trích trước chi phí lãi vay	541.725.797	162.573.691
a. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí điện năng từ ngày 25 đến 30/06/16		
- Công tác phí + CF bốc xếp		
- Chi phí trích trước sữa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí lãi vay		
Cộng	**2.104.433.264**	**1.814.423.821**
	0	0

19- Phải trả khác:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	76.585.740	14.464.586
- Bảo hiểm xã hội, y tế	8.426	0

- Tiền cổ tức còn phải trả các nhà đầu tư	321.907.250	12.153.345.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiên		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	603.763.374	534.103.505
Cộng	**1.002.264.790**	**12.701.913.591**
	0	0

20- Doanh thu chưa thực hiện:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
a. Dài hạn	**0**	**0**
- Nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

21- Trái phiếu phát hành:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Trái phiếu thường	**0**	**0**
- Trái phiếu phát hành	0	0
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
a. Trái phiếu chuyển đổi	**0**	**0**
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ	0	0
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP trong kỳ		
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn		
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ	0	0
Cộng	**0**	**0**

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23 - Dự phòng phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
a. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng:	**0**	**0**

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**0**	**0**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**0**	**0**

25 - Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Tổng cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.372.632.151**	**0**	**108.837.108.307**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước								25.317.792.005	25.317.792.005
- Tăng khác						0	9.322.454.403		9.322.454.403
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm						0			0
- Phân phối lợi nhuận								(25.317.792.005)	(25.317.792.005)
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.695.086.554**	**0**	**118.159.562.710**
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay								17.674.423.291	17.674.423.291
- Tăng khác			0			0			0
- Giảm vốn trong năm									0
- Chi trả cổ tức									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác						0			0
Số dư cuối kỳ này	**100.000.000.000**	**464.476.156**	**0**	**0**	**0**	**0**	**17.695.086.554**	**17.674.423.291**	**135.833.986.001**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	51.383.000.000	51.383.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	48.617.000.000	48.617.000.000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
+ Vốn góp cuối năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	*4.861.700*	*4.861.700*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cp*		

đ- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	*0*	*0*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ thông:	*0*	*0*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17.695.086.554	17.695.086.554
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.*		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- ……

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Cộng:	**0**	**0**

27 - Chênh lệch tỷ giá:

	Năm nay	*Năm trước*
- Chênh lệch tỷ giá	55.101.408	(1.237.205.469)
Cộng:	**55.101.408**	**(1.237.205.469)**

28 - Nguồn kinh phí:

	Năm nay	*Năm trước*
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng:	**0**	**0**

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
a- Giá trị tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn.		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b- Tài sản nhận giữ hộ:		
c- Ngoại tệ các loại:	0,00	0,00
d- Kim khí quý, đá quý		
đ- Nợ khó đòi đã xử lý:	3.720.000	3.720.000
e- Thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30 - Các thông tin khác doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD :

Đơn vị tính: VNĐ

01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	*Năm trước*
+ Doanh thu bán hàng	311.104.989.519	329.016.787.422
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.090.908	162.718.637
+ Doanh thu HĐ khám chữa bệnh, quà tặng, khác	125.497.023	315.966.893
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến		
thời điểm lập báo cáo tài chính.		
Cộng:	**311.255.577.450**	**329.495.472.952**

02- Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Cộng:	**0**	**0**

03- Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.727.272	179.900.370
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	259.555.682.890	277.447.294.611
- Giá vốn của dich vụ đã cung cấp	1.578.384.007	320.985.870
- Giá trị còn lại, C.P T.L nhượng bán của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**261.157.794.169**	**277.948.180.851**

04- Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.632.397	9.659.464
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Hỗ trợ sau đầu tư)	0	
Cộng	**63.632.397**	**9.659.464**

05- Chi phí tài chính:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Lãi tiền vay	8.881.058.083	11.646.410.100
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	*3.458.271.443*	*3.508.397.056*
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	*5.422.786.640*	*8.138.013.044*
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên		220.609.068
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiên		408.596.860
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**8.881.058.083**	**12.275.616.028**

06- Thu nhập khác:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiên	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	898.373.054	471.434.931
Cộng	**898.373.054**	**471.434.931**

07- Chi phí khác:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Giá trị CL TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	850.743.072	372.409.187
Cộng	**850.743.072**	**372.409.187**

08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.183.719.106	11.609.951.120
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	8.089.580.000	6.341.300.000
+ Chi phí nhân viên quản lý	*8.089.580.000*	*6.341.300.000*
+ Chi phí ...		
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.094.139.106	5.268.651.120
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.003.239.150	4.838.841.952
- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	2.590.026.845	2.943.545.391
+ Chi phí nhân viên quản lý	*2.381.500.000*	*2.225.348.687*
+ Chi phí vật liệu		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	*208.526.845*	*718.196.704*
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.413.212.305	1.895.296.561
c - Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và CP QLDN		

09 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.465.905.314	226.316.711.858
+ Nguyên liệu	*77.756.745.513*	*86.377.595.015*
+ Nhiên liệu	*66.627.959.940*	*90.647.198.023*
+ Động lực	*48.081.199.861*	*49.291.918.820*
- Chi phí nhân công	43.170.510.358	40.529.763.181
+ Tiền lương	*36.332.844.320*	*34.417.099.661*
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	*3.883.650.038*	*3.895.063.520*
+ Ăn ca	*2.954.016.000*	*2.217.600.000*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.483.963.900	28.795.897.544
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.338.898.913	3.612.599.556

- Chi phí khác bằng tiền	11.646.855.924	10.034.733.155
Cộng	**280.106.134.409**	**309.289.705.294**

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	4.466.606.030	5.056.091.015
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	**4.466.606.030**	**5.056.091.015**

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoan lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

	Kỳ này năm nay	*Kỳ này năm trước*
1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2- Các khoản tiền do doanh nghiệp lắm giữ nhưng không được sử dụng		
3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	*223.503.599.005*	*228.389.249.702*
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	*210.583.811.331*	*235.818.307.832*
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3- Thông tin về các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu cuối kỳ
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Công ty cùng tổ hợp	Bán xi măng	
Cty TNHH một thành viên than Khánh hoà - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	cho thuê tài sản	762.300.000
Tổng cộng:			**762.300.000**

Các bên liên quan và mối quan hệ	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải trả cuối kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tập đoàn	Mua than	47.865.218.500
C.ty CP SX và KDVT thiết bị - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vỏ bao	9.931.057.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	175.175.742
Công ty cổ phần khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Tiền hội nghị	329.017.200
Cty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	282.484.400
Xí nghiệp vật tư Hòn gai	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dầu mỡ	
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	Công ty cùng Tập đoàn	Vật liệu nổ	117.360.920
Cty cổ phần thiết bị áp lực VVMI	Công ty cùng tổ hợp	Mua vật tư	
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ	Phả trả nội bộ	94.167.146
		Phải trả tiền than	9.655.176.200
		Gốc vay dài hạn	3.077.670.994
Tổng cộng:			**71.527.328.802**

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận".

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Thu Hoài	Lê Thị Thu Hiền	

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng